

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận,P.Tân Thuận Đông,Q7,HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		858,819,892,665	928,372,507,103
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,567,137,266	53,250,437,627
1	Tiền	111	6	34,567,137,266	23,250,437,627
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	30,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	744,498,405,126	763,020,228,533
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		744,498,405,126	763,020,228,533
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75,061,268,072	108,288,675,040
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	77,319,544,517	108,876,824,442
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,007,728,716	936,160,642
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	9	-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	10	13,596,874,935	15,653,031,220
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(16,862,880,096)	(17,177,341,264)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	11	996,849,647	1,061,083,918
1	Hàng tồn kho	141		996,849,647	1,061,083,918
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,696,232,554	2,752,081,985
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	3,696,232,554	2,752,081,985
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,694,694,526	50,875,448,204
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		602,100,000	602,100,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	10	602,100,000	602,100,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		4,819,123,534	5,594,740,282
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	4,729,356,834	5,496,918,788
	Nguyên giá	222		93,846,745,702	93,846,745,702
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89,117,388,868)	(88,349,826,914)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	89,766,700	97,821,494
	Nguyên giá	228		98,000,000	98,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,233,300)	(178,506)
III.	Bất động sản đầu tư	230	15	-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	16	-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-



2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,684,980,000	3,684,980,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,684,980,000)	(3,684,980,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		42,273,470,992	44,678,607,922
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	41,398,561,225	43,766,640,115
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	874,909,767	911,967,807
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		906,514,587,191	979,247,955,307
	NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		74,101,264,311	165,594,185,145
I.	Nợ ngắn hạn	310		73,039,685,334	164,656,498,931
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	10,261,289,080	19,102,983,975
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40,356,226,070	38,698,862,920
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	23	6,602,855,615	10,078,361,781
4	Phải trả người lao động	314		11,922,640,000	48,556,926,000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	100,000,000	6,466,130,000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	25	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		2,792,003,950	2,603,783,636
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,004,670,619	39,149,450,619
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1,061,578,977	937,686,214
1	Phải trả người bán dài hạn	331	22	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,061,578,977	937,686,214
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		832,413,322,880	813,653,770,162
I.	Vốn chủ sở hữu	410		832,413,322,880	813,653,770,162
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		184,712,750,000	184,712,750,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184,712,750,000	184,712,750,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		36,208,703,645	36,208,703,645
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		(721,035,000)	(721,035,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		612,212,904,235	593,453,351,517
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		593,453,351,517	473,908,120,532
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,759,552,718	119,545,230,985
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-

1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	906,514,587,191	979,247,955,307

ĐỀ Ö CUỐI PHẦN THUYẾT MINH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		-	-
	- Từ 1 năm trở xuống		-	-
	- Trên 1 năm đến 5 năm		-	-
	- Trên 5 năm		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		-	-
	USD		588,253	24,795
		-	-
	Vàng tiền tệ (giá trị tính theo USD)		-	-
6	Kim khí quý, đá quý		-	-

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng



Ban giám đốc

Ngô Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: VND

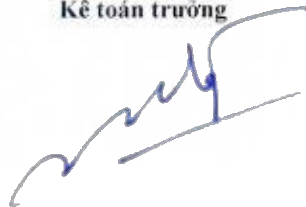
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	117,791,817,639	127,304,699,310	117,791,817,639	127,304,699,310
2	Các khoản giảm trừ	02	31	309,834,255	120,121,419	309,834,255	120,121,419
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		117,481,983,384	127,184,577,891	117,481,983,384	127,184,577,891
4	Giá vốn hàng bán	11	32	64,616,049,448	80,562,207,926	64,616,049,448	80,562,207,926
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,865,933,936	46,622,369,965	52,865,933,936	46,622,369,965
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	10,457,950,406	10,014,812,213	10,457,950,406	10,014,812,213
7	Chi phí tài chính	22	34	943,354	2,806,057	943,354	2,806,057
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		17,715,659,527	17,445,313,878	17,715,659,527	17,445,313,878
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,160,692,481	18,891,601,766	22,160,692,481	18,891,601,766
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,446,588,980	20,297,460,477	23,446,588,980	20,297,460,477
12	Thu nhập khác	31	35	27,301,073	69,761,123	27,301,073	69,761,123
13	Chi phí khác	32	36	21,977,234	18,863,637	21,977,234	18,863,637
14	Lợi nhuận khác	40		5,323,839	50,897,486	5,323,839	50,897,486
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,451,912,819	20,348,357,963	23,451,912,819	20,348,357,963
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	4,531,409,298	3,735,697,108	4,531,409,298	3,735,697,108
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	160,950,803	333,974,485	160,950,803	333,974,485
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,759,552,718	16,278,686,370	18,759,552,718	16,278,686,370
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			18,759,552,718	16,278,686,370	18,759,552,718	16,278,686,370
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	39	1,018	884	1,018	884
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	40	1,018	884	1,018	884

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Kê toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng

Ban giám đốc



Ngô Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Q7, HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		23,451,912,819	20,348,357,963
2	Điều chỉnh cho các khoản:			(9,996,794,723)	(9,859,288,246)
-	Khấu hao tài sản cố định	02		775,616,748	931,989,556
-	Các khoản dự phòng	03		(314,461,168)	(777,856,240)
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(619,463,816)	(1,669,872,424)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,838,486,487)	(8,343,549,138)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,455,118,096	10,489,069,717
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		34,181,868,136	26,829,770,041
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		64,234,271	82,827,283
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(50,555,483,055)	(26,919,314,606)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		1,423,928,321	(1,043,982,933)
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,447,959,840)	(14,539,447,266)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(38,144,780,000)	(34,471,300,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(47,023,074,071)	(39,572,377,764)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(344,244,810,126)	(345,668,765,987)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		362,766,633,533	331,521,888,963
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,198,486,487	8,403,549,138
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		27,720,309,894	(5,743,327,886)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(19,302,764,177)	(45,315,705,650)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		53,250,437,627	73,235,164,925
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		619,463,816	1,669,872,424
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		34,567,137,266	29,589,331,699

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng

Ban giám đốc



Ngô Mạnh Cường